

THƯƠNG MẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP VÀ NGHÈO ĐA CHIỀU: BÀI TỔNG QUAN

Nguyễn Tiến Dũng^{1*}, Lê Thị Hoa Sen¹, Hoàng Gia Hùng¹,
Trần Thanh Đức¹, Hoàng Thị Hồng Quế¹, Phan Việt Toàn², Lê Việt Linh¹,
Hoàng Dũng Hà¹, Nguyễn Văn Chung¹, Lê Văn Nam¹, Lê Chí Hùng Cường¹, Trương Thị Hằng¹

¹*Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế*

²*Trung tâm Khuyến nông tỉnh Quảng Trị*

*Tác giả liên hệ: ntdung@hueuni.edu

Ngày nhận bài: 14.11.2022

Ngày chấp nhận đăng: 27.03.2023

TÓM TẮT

Tổng quan này nhằm khám phá các khái niệm về thương mại hoá nông nghiệp (TMHNN), nghèo đa chiều (NDC) và đề xuất khung lý thuyết nghiên cứu về TMHNN và NDC cho các nước đang phát triển. TMHNN là quá trình chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất theo định hướng thị trường. NDC xem xét các khía cạnh thiếu hụt của con người bao gồm thu nhập và các dịch vụ xã hội cơ bản. Khung lý thuyết về mối quan hệ giữa TMHNN và NDC được đề xuất bao gồm 4 thành tố cơ bản, trong đó TMHNN của nông hộ ở vị trí trung tâm phản ánh hệ thống sản xuất tự cung tự cấp, bán thương mại và thương mại hoàn toàn của nông hộ. TMHNN chịu ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào bao gồm động lực thúc đẩy từ các yếu tố vĩ mô và các yếu tố bên trong và bên ngoài hoạt động sản xuất của nông hộ. NDC như là thành tố đầu ra của TMHNN nói lên những tác động của TMHNN làm thay đổi thu nhập, việc làm và phúc lợi của nông hộ. Khung lý thuyết là cơ sở lý luận quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo về giảm NDC thông qua TMHNN ở Việt Nam.

Từ khoá: Thương mại hoá nông nghiệp, nghèo đa chiều, đo lường, chỉ số, khung lý thuyết.

Agricultural Commercialisation and Multidimensional Poverty: A Review**ABSTRACT**

This paper aimed to review agricultural commercialisation and multidimensional poverty concepts and to propose the theoretical framework for their relationship in agriculture-based developing countries. Agricultural commercialisation is the transition from subsistence production to market-oriented production. Multidimensional poverty takes into account the deprivation of people, including income and basic social deprivation. The proposed theoretical framework on the relationship between agricultural commercialisation and multidimensional poverty includes four components. The agricultural commercialisation process is a central position reflecting subsistence, semi-commercial and commercial agricultural production system of farmhouseholds. The input factors include driver factors and determinants, which keep the roles in pushing the agricultural commercialisation process. The final component in the framework is multidimensional poverty, an outcome of agricultural commercialisation. The theoretical framework is essential for further studies on multidimensional poverty reduction based on agricultural commercialisation in Vietnam.

Keywords: Agricultural commercialisation, multidimensional poverty, measure, indicator, theoretical framework.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giảm nghèo đã được đặt lên hàng đầu trong các vấn đề cần giải quyết trên phạm vi quốc tế kể từ những năm 1970 của thế kỷ trước. Năm 2015, Liên hợp quốc đã thông qua các Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development

Goals-SDGs) trong đó Mục tiêu 1 “Xóa đói giảm nghèo ở mọi hình thức và ở mọi nơi” được đưa lên hàng đầu (UN, 2016). Trong những thập kỷ qua, Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao bền vững cùng với việc giảm nghèo đáng kể và cải thiện các chỉ số phát triển xã hội. Trong giai đoạn 1998-2018, Việt Nam ghi nhận tốc độ

tăng trưởng GDP thực bình quân hàng năm là 6,6% (ADB, 2019). Chỉ số phát triển con người (HDI) cũng đã tăng dần từ 0,475 năm 1990 lên 0,692 năm 2018. Tuy nhiên, với hơn 11 triệu người nghèo sống ở các vùng nông thôn, chiếm hơn 90% số người nghèo của cả nước, việc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn là một nhiệm vụ khó khăn nhưng không thể không thực hiện đối với Việt Nam (Tổng cục Thống kê, 2019). Đặc biệt vào từ năm 2015, Chính phủ đã ban hành quyết định công bố chuẩn nghèo cho giai đoạn 2016-2020 theo phương pháp tiếp cận nghèo đa chiều (NĐC) nhằm hướng đến xóa đói giảm nghèo ở mọi nơi, trên mọi lĩnh vực (Chính phủ, 2015). Điều này cho thấy việc nghiên cứu giải pháp giảm nghèo bền vững không chỉ đơn thuần cải thiện thu nhập mà còn tăng cơ hội cho người nghèo tiếp cận đến dịch vụ xã hội cơ bản càng trở nên cấp thiết.

Theo Ngân hàng Thế giới và tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc, tăng trưởng và phát triển của ngành nông nghiệp là yếu tố quyết định để thoát khỏi nghèo đói ở nhiều nước đang phát triển (Bank, 2018; FAO, 2017). Trong đó, thương mại hoá nông nghiệp (TMHNN) đã được chứng minh là con đường nâng cao thu nhập và đời sống cho các nông hộ sản xuất nhỏ ở nhiều nước trên thế giới (Carletto, Corral, & Guelfi, 2017; Nguyen Viet, 2015; Ogutu & Qaim, 2019; von Braun, 1995). Lợi ích từ TMHNN giúp hộ gia tăng nguồn thu nhập từ đó cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng gia đình (Mariyono, 2017).

Mặc dù đã có các nghiên cứu về TMHNN và ảnh hưởng của TMHNN đến các khía cạnh thu nhập, phúc lợi, NĐC ở trên thế giới nhưng có rất ít các nghiên cứu tương tự tại Việt Nam. Các nghiên cứu gần đây về NĐC thường tập trung vào dữ liệu vĩ mô có được từ các cuộc điều tra mức sống dân cư hàng năm (Bui & Erreygers, 2020; Anh Thu Quang Pham & Mukhopadhyaya, 2018). Các chiều và bộ chỉ số NĐC trong các nghiên cứu này thường được lồng ghép với nhiều chỉ số đo lường mức sống dân cư. Điều này dẫn đến các thiết kế nghiên cứu thiếu chặt chẽ và các phát hiện thường thiếu nhất quán và sự giải thích các kết quả nghiên cứu chưa sâu sắc. Các nghiên cứu này chủ yếu khai thác dữ liệu quốc gia để mô tả tình trạng NĐC chung phân chia

theo các vùng địa lý (Anh Thu Quang Pham & cs., 2020) hoặc tình trạng NĐC của một nhóm đối tượng như người cao tuổi hay trẻ em (Gonzales Martinez & cs., 2022; Vu & Nguyen, 2021), nhóm di cư hay nhập cư (Lưu Thanh Hưng & Nguyễn Thị Minh Châu, 2018; Thảo, 2019), giữa thành thị và nông thôn (Ha & cs., 2021; Quyen, 2019) hay nhóm người dân tộc thiểu số (Cuong & cs., 2015; Pham & Mukhopadhyaya, 2022) nhưng chưa đi sâu vào phân tích những thiếu hụt của các khía cạnh NĐC và nguyên nhân của những thiếu hụt đó đối với từng hộ nghèo trong một bối cảnh kinh tế - xã hội nhất định (Bui & Erreygers, 2020). Điều này dẫn đến việc đưa ra các giải pháp giảm nghèo thường gặp nhiều thách thức về tính khả thi trong thực tiễn. Từ thực tế này cho thấy bộ chỉ số NĐC cần phải điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu NĐC cho từng nhóm đối tượng với điều kiện kinh tế xã hội được xác định rõ ràng. Trong khi đó các nghiên cứu về TMHNN cũng đã được một số tác giả đề cập (Hoang, 2021; Pandey, 2006; Truong, 2009) trong một số bối cảnh khác nhau nhưng chưa phản ánh được tính đa dạng của hệ thống sản xuất nông hộ (Ngô Xuân Quyết, 2021). Có một số nghiên cứu không đề cập trực tiếp đến TMHNN, nhưng cũng đã đề cập đến các vấn đề tương tự như tham gia thị trường, định hướng thị trường của nông hộ (Nguyen Anh, 2021; Nguyễn Quốc Nghị, 2015; Nguyễn Tiến Dũng & cs., 2020; Thom & cs., 2021; Trần Văn Cường, 2017). Trong khi các nghiên cứu về mối quan hệ giữa TMHNN và NĐC chỉ được một số ít nghiên cứu đề cập đến (Cazzuffi & cs., 2020; Ho & cs., 2021; Hoang & Vu, 2021; Pandey, 2006). Mặc dù vậy, các nghiên cứu này vẫn chưa hoàn toàn đề cập đến mối quan hệ trực tiếp giữa TMHNN và NĐC, trong khi mức độ TMHNN hay cách thức đo lường NĐC trong các nghiên cứu này vẫn chưa thực sự rõ ràng. Điều này xuất phát từ việc thiếu cơ sở lý luận đầy đủ làm nền tảng cho các nghiên cứu trọng tâm về TMHNN và NĐC tại Việt Nam. Bài tổng quan này sẽ tập trung làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến định nghĩa TMHNN, bộ chỉ số đo lường NĐC và đề xuất khung phân tích khi thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa TMHNN và NĐC làm cơ sở lý luận cho các nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 1. Danh mục nguồn và số lượng dữ liệu

Nguồn tài liệu tham khảo	Số lượng
Google Scholar	33
Science Direct	18
Tạp chí uy tín trong nước	5
Thư viện quốc gia	3
Nguồn khác	8
Tổng	67

Dữ liệu cho bài tổng quan chủ yếu từ cơ sở dữ liệu của Google Scholar và Science Direct. Quá trình tìm kiếm sử dụng các cụm từ khóa liên quan như “agricultural commercialisation”, “commercialisation”, “market orientation”, “market participation”, “market intergartion” với các từ khóa liên quan đến “multidimensional poverty”, “poverty”, “welfare” để tìm kiếm các tạp chí đồng thời ưu tiên lựa chọn các tạp chí thuộc hai danh mục Scopus và Web of Science được xếp hạng từ Q1 đến Q4 theo xếp hạng tạp chí của Scimago. Đối với các tài liệu trong nước, dữ liệu được tìm kiếm từ các báo cáo của các cơ quan nhà nước, các báo cáo của các tổ chức phi chính phủ, dữ liệu từ các luận án tiến sĩ từ Thư viện Quốc gia và các bài báo trên các tạp chí uy tín trong nước. Các từ khóa tương tự cũng được tìm kiếm như “thương mại hóa nông nghiệp”, “thương mại nông sản”, “tiếp cận thị trường”, “tham gia thị trường”, “định hướng thị trường”, “hội nhập thị trường” và các từ khóa liên quan như “nghèo đa chiều”, “giảm nghèo”, “phúc lợi” để tổng hợp những bài báo liên quan và lựa chọn những tài liệu được xuất bản có độ tin cậy cao. Các bài báo được chọn thông qua việc kiểm tra (1) bài báo có liên quan đến TMHNN, (2) bài báo có liên quan đến NĐC và (3) bài báo gồm cả hai lĩnh vực TMHNN và NĐC. Tổng cộng 57 bài báo đã được chọn trên các tạp chí tương ứng thể hiện trong bảng 1.

2. THƯƠNG MẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP

2.1. Khái niệm

Trong hầu hết các tài liệu, một nông hộ được coi là được TMHNN nếu họ đang sản xuất

các nông sản hàng hoá, phân bổ một phần nguồn lực của mình cho các nông sản có thể bán được trên thị trường, hoặc bán một phần đáng kể sản lượng nông nghiệp của mình (Strasberg & cs., 1999). Về cơ bản, tổng hợp từ các tài liệu nghiên cứu, có hai cách tiếp cận khi đưa ra định nghĩa TMHNN theo quan điểm hẹp và quan điểm rộng. Về quan điểm hẹp, TMHNN của nông hộ đồng nghĩa với việc tăng tỷ trọng sản lượng nông sản phẩm bán ra thị trường (Cazzuffi & cs., 2020) hoặc tăng sản lượng các loại cây trồng mà sản phẩm của chúng dùng chủ yếu để bán (Mariyono, 2017). Về quan điểm rộng, TMHNN được xem như một sự chuyển đổi từ hoạt động sản xuất tự cung tự cấp sang hoạt động sản xuất theo định hướng thị trường (Pingali & Rosegrant, 1995; Von Braun & Kennedy, 1994). Điểm chung của hai cách tiếp cận này là mục tiêu cuối cùng của nông hộ khi TMHNN là đưa ra các quyết định sản xuất nhằm tối đa hoá lợi nhuận

2.2. Đo lường thương mại hoá nông nghiệp

Tập trung ở cấp độ nông hộ, nhiều tác giả khác nhau đã sử dụng các loại thang đo khác nhau để đo lường mức độ TMHNN (Jaleta & cs., 2009; Negassa & Jabbar, 2008; Tipraqsa & Schreinemachers, 2009; Von Braun & Kennedy, 1994). Một trong những phương pháp đo lường mức độ TMHNN được nhiều nghiên cứu kế thừa là cách tiếp cận đo lường mức độ TMHNN của Von Braun & Kennedy (1994). Các tác giả này đã đưa ra với ba loại chỉ số TMHNN ở cấp nông hộ bao gồm: (1) TMHNN phía đầu ra và đầu vào, (2) thương mại hoá nền kinh tế nông thôn và (3) mức độ hội nhập của nông hộ thông qua

các giao dịch bằng tiền trên thị trường. Chỉ số thứ nhất đo lường tỷ trọng của sản lượng nông nghiệp bán ra thị trường và đầu vào thu được từ thị trường trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Chỉ số thứ hai, thương mại hoá kinh tế nông thôn được định nghĩa là tỷ lệ giữa giá trị hàng hoá và dịch vụ mà nông hộ giao dịch trên thị trường so với tổng thu nhập của nông hộ. Chỉ số thứ ba, mức độ hội nhập của nông hộ với các giao dịch tiền mặt trên thị trường được đo bằng tỷ lệ giữa giá trị hàng hoá và dịch vụ có được bằng giao dịch tiền mặt trên tổng thu nhập của nông hộ (von Braun & cs., 1994). Trong một trường hợp nghiên cứu khác Gebre-ab (2006) đã đo lường mức độ TMHNN của nông hộ thông qua đa dạng hoá thu nhập hoặc mức độ chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp (Specilization Index). Chỉ số này đo lường tỷ trọng giữa giá trị nông sản do nông hộ mua do không sản xuất ra với tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của hộ.

Mặc dù có một lượng tài liệu tương đối phong phú phân tích mức độ thương mại hoá trong trồng trọt (Abdullah & cs., 2019; Kem, 2017) nhưng quá trình thương mại hoá trong chăn nuôi lại ít được chú ý. Với mục đích xác định vị trí của một nông hộ trong việc tham gia thị trường chăn nuôi, Negassa & Jabbar (2008) đã xây dựng hai chỉ số gồm tỷ lệ bao tiêu thương mại tổng (Gross Commercial Offtake Rate) và tỷ lệ bao tiêu thương mại ròng (Net Commercial Offtake Rate) đối với các vật nuôi ở nông hộ. Tỷ lệ bao tiêu thương mại tổng đo lường tỷ lệ giữa vật nuôi được bán ra thị trường so với tổng vật nuôi còn lại của nông hộ trong một thời kỳ (thường là 1 năm). Tỷ lệ bao tiêu thương mại ròng được tính bằng tỷ lệ phần trăm của số vật nuôi được bán trừ đi các lần mua thêm do các nông hộ thực hiện so với tổng số vật nuôi còn lại trong một thời kỳ.

Kế thừa các nghiên cứu trước đó, trong nghiên cứu tổng quan này chỉ số TMHNN của nông hộ sẽ được đo lường thông qua cách tiếp cận TMHNN đầu ra của nông hộ. Theo cách tiếp cận này, TMHNN của nông hộ được định nghĩa là “*tỷ lệ đã được chuẩn hoá giữa tổng giá trị nông sản của nông hộ bán ra thị trường so với*

tổng giá trị nông sản của nông hộ sản xuất được trong một năm”. Chỉ số thương mại hoá nông nghiệp nông hộ được tính theo công thức sau:

$$HCI = \frac{\sum_1^i (S - S_{min})}{\sum_1^i (P_{max} - S_{min})} \quad (1)$$

HCI là chỉ số TMHNN của nông hộ; S là giá trị nông sản i được nông hộ bán

S_{min} là giá trị bán nông sản thấp nhất trong cộng đồng của nông hộ j (j là nông hộ bất kỳ có giá trị bán nông sản thấp nhất trong cộng đồng)

P_{max} là giá trị nông sản được sản xuất cao nhất trong cộng đồng của nông hộ k (k là nông hộ bất kỳ có giá trị sản xuất nông sản cao nhất trong cộng đồng).

HCI là liên tục và có giá trị trong khoảng (0,1), HCI = 0 khi S = S_{min}; HCI = 1 khi S = P_{max}

Khi S càng tiến về S_{min} thì H càng tiến về 0 nên nông hộ càng có xu hướng tự cung tự cấp

Khi S càng tiến về P_{max} thì H càng tiến về 1 nông hộ càng có xu hướng thương mại hoàn toàn.

3. NGHÈO ĐA CHIỀU

3.1. Khái niệm về nghèo và nghèo đa chiều

“Nghèo” là một khái niệm đa nghĩa và định nghĩa về “nghèo” thường thay đổi tùy thuộc vào bản chất của hệ thống kinh tế - xã hội, không gian và thời gian (Dartanto & Otsubo, 2015). Nói chung, thuật ngữ “nghèo” đề cập đến việc con người bị tước đoạt một số khía cạnh của đời sống xã hội, chẳng hạn như nhu cầu cơ bản, thu nhập, khả năng và sự loại trừ xã hội (Jansen & cs., 2015). Theo cách tiếp cận về kinh tế, “nghèo” thường được đo lường bằng thu nhập và tiêu dùng. Theo đó, người nghèo là người không có đủ thu nhập để đáp ứng các nhu cầu sinh tồn cơ bản, chẳng hạn như thức ăn, nơi ở và quần áo (Akindola, 2009). Vượt lên trên các giải thích bằng tiền về nghèo đói, nghèo năng lực được định nghĩa là sự tước đoạt các năng lực hoặc không đạt được các năng lực cơ bản hoặc tối thiểu (Sen, 1985). Năng lực có thể có nhiều

khía cạnh, chẳng hạn như giáo dục, kỹ năng, sức khỏe và vóc dáng, những thứ được cho rằng sẽ quan trọng hơn đối với hạnh phúc của con người hơn là thu nhập hoặc tiêu dùng hàng hoá và dịch vụ (Akindola, 2009). Bên cạnh việc thiếu hụt thu nhập và năng lực, người nghèo được định nghĩa khi họ bị loại ra khỏi các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá (Dartanto & Otsubo, 2015). Do đó, nghèo đói là một khái niệm đa nghĩa và có thể được đo lường bằng các chỉ số đa chiều.

3.2. Đo lường nghèo đa chiều

Việc đo lường đói nghèo là cần thiết để xác định các mục tiêu can thiệp và thiết kế các chương trình và chính sách để giảm nghèo. Hiện nay, chỉ số NĐC (Multidimensional Poverty Index - MPI) do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Sáng kiến Phát triển Con người và Nghèo đói Oxford (OPHI) đề xuất là chỉ số phổ biến nhất. MPI đo lường tình trạng nghèo của một hộ gia đình ở ba khía cạnh thiếu thốn cơ bản bao gồm: giáo dục, y tế và mức sống và mười chỉ số thành phần (Alkire & Foster, 2011). Đây là nỗ lực đầu tiên để tính toán NĐC ngắn gọn và đã được nhiều quốc gia áp dụng và điều chỉnh trong các bối cảnh khác nhau. Ví dụ, Mare & cs. (2022) đã sửa đổi phương pháp Alkire và Foster thành bốn khía cạnh (giáo dục, y tế, mức sống, sở hữu tài sản) và 14 chỉ số để phân tích đa chiều nghèo nông thôn ở Ethiopia. Wang & cs. (2021) đo NĐC ở miền núi Đông Nam Trung Quốc theo bốn khía cạnh (thu nhập, giáo dục, y tế và mức sống) và tám chỉ số. Tại Đài Loan, Chen & cs. (2019) đã sử dụng năm chiều (giáo dục, chăm sóc y tế, môi trường, sức khỏe, việc làm) và tám chỉ số để đo lường NĐC.

Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB) cũng áp dụng đo lường NĐC trong các báo cáo của mình. WB thừa nhận chỉ số MPI nhưng nhấn mạnh sự cần thiết của vấn đề tiền tệ như một trong những khía cạnh quan trọng cần đưa vào để đo lường NĐC. Theo WB mặc dù nghèo đói về tiền tệ có tương quan chặt chẽ với tình trạng thiếu thốn trong các lĩnh vực khác, nhưng mối tương quan này vẫn chưa hoàn hảo. Báo cáo Nghèo đói và Thịnh vượng năm 2020 của WB cho thấy rằng hơn một phần ba số người nghèo thu

nhập đã không được nắm bắt khi chỉ sử dụng chỉ số MPI (World Bank, 2020). Kết quả này cũng phù hợp với các ấn phẩm trước đó (World Bank, 2018). WB đã đề xuất đo lường NĐC theo MPM (Multidimensional Poverty Measure) nhằm tìm cách hiểu rõ tình trạng nghèo đói ngoài thiếu thốn tiền tệ ở mức chuẩn nghèo quốc tế 2,15 đô la (vốn vẫn là trọng tâm trong việc theo dõi tình trạng nghèo đói toàn cầu của Ngân hàng Thế giới) bằng cách xem xét thêm khả năng tiếp cận giáo dục và cơ sở hạ tầng cơ bản. Ba chiều trong MPM có trọng số như nhau và trong mỗi chiều, mỗi chỉ số cũng có trọng số như nhau. Các cá nhân bị coi là thiếu hụt đa chiều nếu họ không đạt đến ngưỡng ở ít nhất một chiều hoặc tổng thiếu hụt tương đương với thiếu hụt theo một chiều đầy đủ (World Bank, 2020).

Tại Việt Nam, đo lường NĐC được đề xuất áp dụng từ năm 2015 dựa trên đánh giá mức thu nhập bình quân đầu người và mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các DVXHCN của mỗi hộ gia đình. Có 5 DVXHCN được xem và mỗi DVXHCN sẽ có hai chỉ số đo lường cấu thành 10 chỉ số đo lường NĐC với trọng số cân bằng (1/10). Cụ thể dịch vụ giáo dục có hai chỉ số gồm: trình độ giáo dục của người lớn và tỷ lệ đi học của trẻ em. Dịch vụ y tế có hai chỉ số tiếp cận dịch vụ y tế và bảo hiểm y tế, nhà ở có hai chỉ số chất lượng nhà ở và diện tích nhà ở bình quân đầu người, điều kiện sống gồm hai chỉ số nguồn nước sinh hoạt và nhà vệ sinh, tiếp cận thông tin gồm hai chỉ số sử dụng dịch vụ viễn thông và tài sản phục vụ tiếp cận thông tin. Hộ nghèo trong giai đoạn 2016-2020 được xác định nếu thu nhập bình quân đầu người/tháng dưới 700.000 đồng hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ trên 700.000 đồng/tháng đến 1.000.000 đồng và thiếu hụt từ 3/10 chỉ số tiếp cận DVXHCN trở lên (Chính phủ Việt Nam, 2015).

Nghèo thu nhập và thiếu hụt các DVXHCN được xem là những khía cạnh luôn song hành với nhau, tuy nhiên khá ít các nghiên cứu tích hợp chúng thành một chỉ số thống nhất khi đo lường NĐC (Yang & Mukhopadhyaya, 2017). Tổng quan này thừa nhận và kế thừa bộ chỉ số MPI của Alkire – Foster, MPM của WB và bộ chỉ số NĐC của Bộ LĐTBXH để phát triển thành bộ chỉ số đo lường NĐC cho ở quy mô nông hộ với 6 chỉ số

chính (thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống, tiếp cận thông tin) và 11 tiêu chí phụ với trọng số tương ứng, trong đó tiêu chí thu nhập chiếm trọng số 1/3, các tiêu chí phụ có trọng số cân bằng nhau (1/15) (Bảng 3).

4. KHUNG LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH THƯƠNG MẠI HOÁ NÔNG NGHIỆP VÀ NGHÈO ĐA CHIỀU

Trên cơ sở tiếp cận các khung phân tích TMHNN của Jaleta & cs. (2009); Mariyono (2017), đặc biệt là khung phân tích của von

Braun & Kennedy (1994) và Shadreck & cs. (2013) khung phân tích mối quan hệ giữa TMHNN và NĐC được đề xuất như hình 1.

Các hợp phần chính trong khung phân tích này bao gồm 4 thành tố chính gồm (A) Quá trình TMHNN, (B) Các động lực thúc đẩy TMHNN, (C) Các yếu tố ảnh hưởng đến TMHNN đến nông hộ, (và (D) Tác động của TMHNN đến NĐC. Mỗi thành tố bao gồm các chỉ số tạo thành một mô hình cô đọng, hữu ích trong lập kế hoạch, thực hiện và xem xét các chương trình TMHNN.

Bảng 2. Các chiều nghèo, chỉ số và trọng số theo tiêu chuẩn NĐC quốc tế

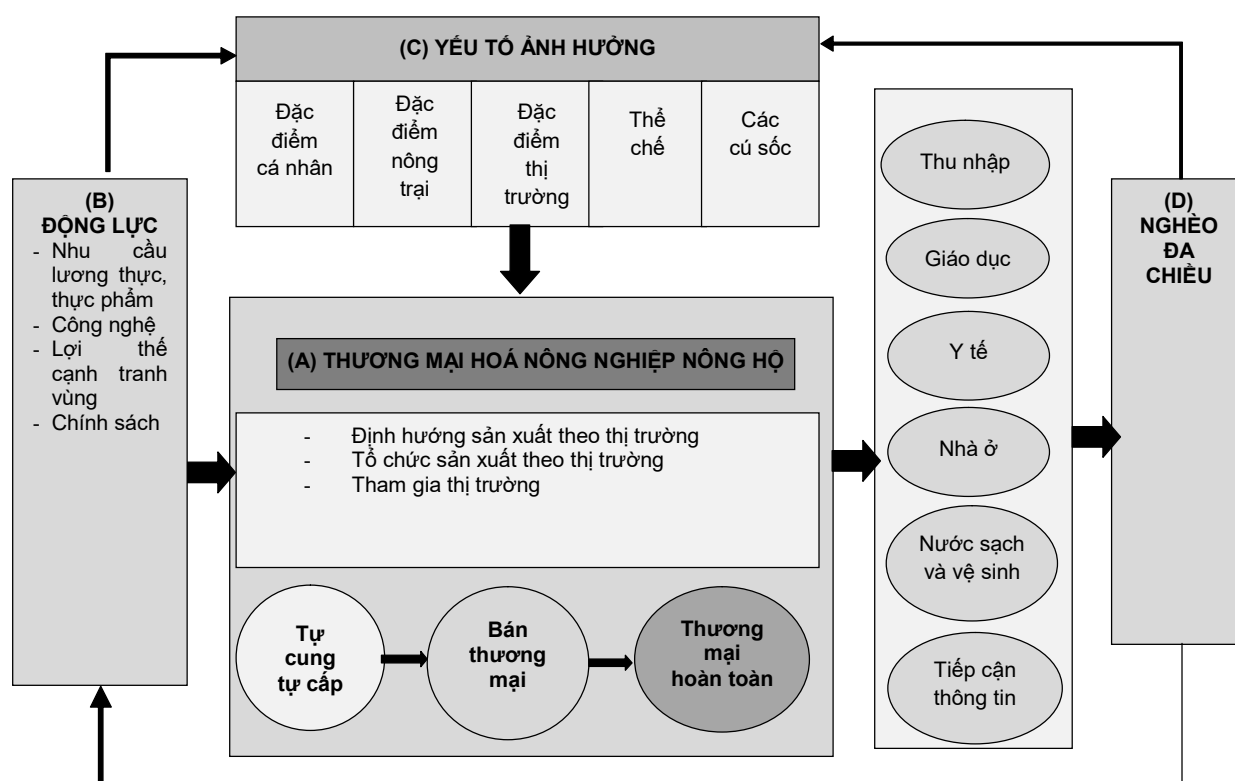
Chiều nghèo	Chỉ số	Trọng số
Sức khỏe (Health)	Dinh dưỡng (Nutrition)	1/6
	Tỷ lệ tử vong trẻ em (Child mortality)	1/6
Giáo dục (Education)	Số năm đi học (Years of schooling)	1/6
	Tỷ lệ trẻ em đến trường (School attendance)	1/6
Tiêu chuẩn sống (Living standards)	Nhiên liệu (Cooking fuel)	1/18
	Vệ sinh (Sanitation)	1/18
	Nước sạch (Drinking water)	1/18
	Điện (Electricity)	1/18
	Nhà ở (Housing)	1/18
	Tài sản (Assets)	1/18

Nguồn: Alkire & Foster (2011).

Bảng 3. Các chỉ tiêu và trọng số nghèo đa chiều được đề xuất

Chiều nghèo	Chỉ số	Ngưỡng thiếu hụt	Trọng số
Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/tháng	Thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 700.000 đồng trở xuống	1/3
Giáo dục	Trình độ giáo dục của người lớn	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên đủ 15 tuổi trở lên lại không tốt nghiệp trung học cơ sở và hiện không đi học	1/15
	Tình trạng đi học của trẻ em	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em trong độ tuổi đi học (5-14 tuổi) hiện không đi học	1/15
Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	Hộ gia đình có người bị ốm đau nhưng không đi khám chữa bệnh	1/15
	Bảo hiểm y tế	Hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên từ 6 tuổi trở lên hiện tại không có bảo hiểm y tế	1/15
Nhà ở	Chất lượng nhà ở	Hộ gia đình đang ở trong nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	1/15
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ gia đình nhỏ hơn 8m ²	1/15
Điều kiện sống	Nguồn nước sinh hoạt	Hộ gia đình không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	1/15
	Nhà vệ sinh	Hộ gia đình không sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh	1/15
Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng thuê bao điện thoại và internet	1/15
	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	Hộ gia đình không có tài sản nào trong số các tài sản: tivi, đài, máy vi tính và không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/thôn	1/15

Nguồn: Alkire & Foster (2011); Chính phủ (2015).



Hình 1. Khung lý thuyết phân tích thương mại hoá nông nghiệp và nghèo đa chiều của nông hộ

(A) Quá trình thương mại hóa nông nghiệp

Quá trình TMHNN có thể được nhận diện thông qua sự thay đổi của hệ thống sản xuất nông nghiệp của nông hộ từ hệ thống tự cung tự cấp, bán thương mại và thương mại. Khi nền kinh tế phát triển, các hộ gia đình chuyển khỏi mục tiêu tự cung tự cấp truyền thống cho tiêu dùng gia đình sang sản xuất theo nhu cầu thị trường cho mục đích tối đa hóa lợi nhuận. Trong tiến trình này nông hộ sẽ gia tăng quy mô sản xuất, tăng sản lượng nông sản để phản ứng nhanh hơn với xu hướng thị trường thông qua những thay đổi về phân bổ nguồn lực (Pingali, 1997; Truong, 2009). Hệ thống sản xuất tự cung tự cấp đòi hỏi mức độ cao của lao động gia đình đòi hỏi tăng cường sử dụng lao động làm thuê. Cùng với sự phát triển của công nghệ, các công đoạn cần hỗ trợ từ sức động vật sẽ ngày càng nhường chỗ cho các công đoạn có hỗ trợ của máy móc (Pingali, 1997). Việc thâm canh được áp dụng để tăng năng suất thúc đẩy các nông hộ chuyển dần từ chỉ sử dụng phân chuồng sang tăng cường sử dụng phân bón hóa học

(Riwthong & cs., 2015). Quá trình TMHNN sẽ mở ra cơ hội để các sản phẩm nông nghiệp tiếp cận đến các thị trường lớn hơn. Điều này dẫn đến việc tăng cường chuyên môn hóa cấp vùng và cấp nông trại (Li & cs., 2017). Nhìn chung, quá trình TMHNN sẽ dẫn đến việc thay thế các hệ thống canh tác tổng hợp bằng các hệ thống sản xuất thương mại chuyên biệt. Các trang trại chuyên canh cây ngũ cốc, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, gia cầm và các sản phẩm chăn nuôi xuất hiện. Các hệ thống canh tác tổng hợp bao gồm nhiều sản phẩm, nhỏ lẻ trở nên không khả thi ở quy mô thương mại vì các yêu cầu cụ thể về chất lượng sản phẩm, kỹ năng quản lý, kỹ thuật cũng như đầu tư cơ sở hạ tầng ngày càng cao (Li & cs., 2017; Pingali & Rosegrant, 1995).

(B) Động lực thúc đẩy thương mại hóa nông nghiệp

Tăng trưởng dân số được coi là động lực thúc đẩy TMHNN của nông hộ do hiệu ứng tác động từ yêu cầu tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hoá. Đô thị hoá và thu nhập cao hơn từ tăng trưởng kinh tế làm tăng nhu cầu đối với

các sản phẩm nông nghiệp được bán trên thị trường, điều này sẽ có xu hướng tăng giá hàng hoá và kích thích sản xuất nông nghiệp cho thị trường (Von Braun & Kennedy, 1994). Trong khi đó, công nghệ được thừa nhận rộng rãi có tác động đến TMHNN. Đối với các nước đang phát triển, ngoài những cải tiến trong công nghệ trồng cây hoa màu hay cây công nghiệp (Ha & Shively, 2008), những đổi mới về công nghệ tiết kiệm tài nguyên sẽ giúp sản xuất lương thực cao hơn và sử dụng ít tài nguyên hơn (Asfaw & cs., 2010). Một động lực quan trọng khác của TMHNN là sự tác động của chính sách. Các chính sách phù hợp của chính phủ, của từng địa phương có ý nghĩa quan trọng trong việc chuyển đổi hợp lý từ tự cung tự cấp sang TMHNN (Pingali & Rosegrant, 1995); Von Braun and Kennedy (1994). Các lĩnh vực ưu tiên mà chính sách cần tác động đến là đầu tư vào phát triển thị trường nông thôn, cơ sở hạ tầng giao thông, truyền thông, quy hoạch các khu vực sản xuất và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông dân như thông tin thị trường, tín dụng, khuyến nông, y tế và dinh dưỡng (Pingali & Rosegrant, 1995). Động lực cuối cùng, nhưng mang ý nghĩa quyết định đến sự thành công trong quá trình TMHNN là cần xem xét đến lợi thế cạnh tranh của vùng với những điều kiện đặc thù về điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng cũng như cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội (Pingali, 1997).

(C) Yếu tố ảnh hưởng đến thương mại hóa nông nghiệp

Bên cạnh những tác động mang tính chất vĩ mô, những yếu tố tác động liên quan bối cảnh hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông hộ có vai trò quan trọng trong TMHNN. Các yếu tố thuộc về nhân khẩu học như tuổi, giới tính, giáo dục, quy mô gia đình, dân tộc và tình trạng hôn nhân (Abdullah & cs., 2019; Hoang, 2021) sẽ ảnh hưởng đến TMHNN. Cùng với nó đặc điểm nông trại của nông hộ như quy mô nông trại, vị trí nông trại, phương thức canh tác, các tài sản sở hữu, dụng cụ, phương tiện sản xuất và thu nhập phi nông nghiệp có ảnh hưởng đến TMHNN của nông hộ (Abdullah & cs., 2019; Hoang, 2021; Nepal & Thapa, 2009). Các yếu tố bên ngoài tác động đến TMHNN của nông hộ có thể bao gồm các yếu tố thị trường, thể chế và tác

động của các cú sốc. Khả năng tiếp cận đến các kênh thị trường, số lượng khách hàng, hợp đồng nông sản và khoảng cách đến nơi tiêu thụ có vai trò quyết định đến TMHNN của nông hộ (Abdullah & cs., 2019; Hoang, 2021; Nepal & Thapa, 2009). Yếu tố thể chế bao gồm tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, tiếp cận tín dụng, tiếp cận các cơ quan nhà nước và tham gia vào các tổ chức cộng đồng có ý nghĩa thúc đẩy, hỗ trợ quá trình TMHNN của nông hộ (Hoang, 2021; Rubhara & Mudhara, 2019). Yếu tố bất lợi xảy đến với nông hộ như thiên tai, dịch bệnh, thị trường đất đai, lao động và giá cả thiếu ổn định thường đe dọa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và qua đó tác động đến quá trình TMHNN của nông hộ (Riwthong & cs., 2017; Papaioannou & de Haas 2017; Kem, 2017).

(D) Tác động của thương mại hóa nông nghiệp đến nghèo đa chiều

NĐC quy mô nông hộ được đánh giá thông qua 6 chỉ số chính bao gồm thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, điều kiện sống và tiếp cận thông tin. Các nghiên cứu trước đây đã xem xét NĐC sẽ chịu ảnh hưởng từ góc độ vi mô và vĩ mô (Ngô Quốc Dũng, 2021; Ray & Sinha, 2015; Wang & cs., 2021) trong đó TMHNN đã được chứng minh có ảnh hưởng đến giảm nghèo ở trên thế giới và Việt Nam (Cazzuffi & cs., 2020; Ogutu & Qaim, 2019). Dựa trên kết quả khảo sát trên 805 nông hộ ở Kenya, Ogutu & Qaim (2019) cho thấy TMHNN giúp giảm đồng thời nghèo thu nhập và NĐC bao gồm các khía cạnh về giáo dục, y tế và điều kiện sống. Các nông hộ sản xuất chuyên môn hoá theo hướng thương mại kiếm được thu nhập ròng hàng năm cao hơn so với những nông hộ khác và điều này giúp họ có đầu tư thêm vào giáo dục, y tế và mua sắm thêm tài sản gia đình (Olufemi & Obi, 2017; Kem, 2017). Tương tự Cazzuffi & cs. (2020) dựa vào dữ liệu khảo sát mức sống dân cư hàng năm cho thấy TMHNN đã tác động đến phúc lợi của nông dân Việt Nam đặc biệt liên quan đến tích lũy tài sản. Bên cạnh đó, quá trình TMHNN với những cây trồng có giá trị cao đòi hỏi cần nhiều lao động trong quá trình sản xuất đã giúp giải quyết tình trạng dư thừa lao động ở khu vực nông thôn (von Braun, 1995). Hơn nữa, các mặt hàng cần sơ chế trước

khi tham gia vào các kênh phân phối đến người tiêu dùng có thể tạo cơ hội việc làm cho chính nông hộ cũng như thúc đẩy việc làm cho lao động địa phương (Abdallah & cs., 2021). Một vai trò quan trọng khác của TMHNN đến giảm NĐC liên quan đến việc TMHNN cũng được thừa nhận như là một biện pháp để cải thiện tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng của các nông hộ nông thôn thông qua cải thiện tiêu dùng cũng như các điều kiện sống khác (Carletto & cs., 2017; von Braun & Kennedy, 1994). Ở khía cạnh tác động tiêu cực, một số nghiên cứu cho rằng TMHNN thúc đẩy chuyển từ cây lương thực sang sản xuất cây trồng hàng hóa dẫn đến khả năng cung ứng lương thực thấp hơn từ sản xuất của chính hộ gia đình và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thực phẩm gây nên nguy cơ về mất an ninh lương thực, đói nghèo (Radchenko & Corral, 2018). Thêm vào đó, TMHNN đi kèm với việc sử dụng nhiều hóa chất trong quá trình sản xuất có thể ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe nông dân cũng như môi trường (Tudi & cs., 2021). Điều này gợi ý trong việc cần xem xét một cách toàn diện những tác động của TMHNN đến giảm nghèo đa chiều trong từng bối cảnh khác nhau.

Tóm lại, khi áp dụng khung phân tích này, có thể thấy mối quan hệ giữa logic giữa các hợp phần với nhau. TMHNN của nông hộ giữ vị trí trung tâm của khung phân tích. Quá trình chuyển đổi trong TMHNN của nông hộ bao gồm sự dịch chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp, bán thương mại và thương mại hoàn toàn. Trong quá trình này nông hộ bắt đầu từ việc định hướng các đối tượng cây trồng, vật nuôi theo nhu cầu thị trường, tổ chức sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường và tham gia vào thị trường trao đổi vật tư, sản phẩm đầu ra. TMHNN chịu tác động của các yếu tố vĩ mô những yếu tố bên trong và bên ngoài hoạt động sản xuất của nông hộ. TMHNN thành công dự kiến sẽ mang lại tác động đến thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của nông hộ. Các tác động này có thể tích cực (như tăng thu nhập, tăng dinh dưỡng, việc làm) nhưng cũng có thể mang lại những tác động tiêu cực (đe dọa sự bền vững của môi trường, bình đẳng giới, bảo tồn văn hoá

truyền thống) sẽ quyết định đến tình trạng NĐC của nông hộ. Ở khía cạnh tương tác, sự thay đổi tình trạng nghèo có thể là cơ sở quan trọng trong điều chỉnh các động lực cũng như những yếu tố quyết định đến TMHNN.

5. KẾT LUẬN

Giảm NĐC trên cả khía cạnh nâng cao thu nhập và tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản được xem là trọng tâm trong các chương trình phát triển bền vững. Khu vực nông thôn, miền núi là nơi tập trung phần lớn người nghèo nên việc quan tâm giảm nghèo cho khu vực này càng cần được quan tâm giải quyết. Cơ sở lý luận và thực tiễn đã được chứng minh giảm nghèo tại khu vực nông thôn cần dựa vào nguồn lực chính của người nghèo là đất sản xuất nông nghiệp. TMHNN được xem là trọng tâm trong việc thúc đẩy những người nông dân sản xuất nông sản phẩm theo theo định hướng thị trường. Các chính sách giảm NĐC thông qua TMHNN cần được tiến hành trên cơ sở phân tích khung lý thuyết về mối quan hệ giữa TMHNN và giảm nghèo. Khi áp dụng khung phân tích đối với nông hộ sản xuất nhỏ tại Việt Nam trước tiên cần phân tích hệ thống sản xuất của nông hộ để xác định được giai đoạn TMHNN đang diễn ra là tự cung tự cấp, bán thương mại hay thương mại hóa hoàn toàn. Từ đó cần phân tích những động lực chính thúc đẩy quá trình TMHNN tại khu vực, những yếu tố bên trong và bên ngoài liên quan đến môi trường sản xuất nông nghiệp của nông hộ và những tác động cả tích cực và tiêu cực của TMHNN đến các khía cạnh NĐC. Từ tổng quan này cho phép các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách phát triển một chương trình TMHNN giúp giảm NĐC bền vững trong từng bối cảnh kinh tế xã hội nhất định. Trong đó một số điểm mấu chốt cần xem xét như sau. Thứ nhất, cần xác định được lợi thế cạnh tranh của nông sản của vùng bao gồm điều kiện sinh thái, điều kiện kinh tế xã hội và kinh nghiệm của nông dân. Thứ hai mức độ sẵn có về công nghệ, chính sách và nhu cầu thị trường trong khu vực. Thứ ba, phân tích điều kiện kinh tế xã hội của nông hộ là đối tượng mục tiêu để đánh giá mức độ sẵn sàng và

tiến trình TMHNN. Cuối cùng, xây dựng kế hoạch tổng thể lấy thương mại nông sản chủ lực của địa phương làm trung tâm với ba trọng điểm cần được đảm bảo: điều kiện hạ tầng phục vụ sản xuất và tiếp cận thị trường, sự bền vững về mặt xã hội (giới, việc làm, người nghèo) và bền vững về môi trường sinh thái.

LỜI CẢM ƠN

Cám ơn quỹ Asia-Pacific Network for global change research (APN) đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này thông qua dự án CBA2022-05SY-Nguyen.

Cám ơn Đại học Huế đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu này thông qua đề tài Đại học Huế mã số DHH2021-02-152.

Nghiên cứu này cũng được hỗ trợ bởi các khoản tài trợ (#169430, #194004) từ Chương trình Nghiên cứu của Thụy Sĩ về các vấn đề toàn cầu cho phát triển (Chương trình R4D), đồng tài trợ bởi Quỹ Khoa học Quốc gia Thụy Sĩ (SNF) và Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy sĩ (SDC).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdallah S., Alhassan H., Donkoh S.A. & Appiah-Adje C. (2021). Participation in “Planting for Food and Jobs” Programme and Commercialization among Maize Farm Households in Savelugu Municipality, Ghana. *Ghana Journal of Development Studies*. 18(2): 1-24. doi: 10.4314/gjds.v18i2.1.
- Abdullah Rabbi F., Ahamad R., Ali S., Chandio A.A., Ahmad W. & Din I.U. (2019). Determinants of commercialization and its impact on the welfare of smallholder rice farmers by using Heckman’s two-stage approach. *Journal of the Saudi Society of Agricultural Sciences*. 18(2): 224-233. doi:10.1016/j.jssas.2017.06.001.
- ADB (2019). Key indicators for asia and the pacific 2019 50th edition (ISBN 978-92-9261-724-0 (print), 978-92-9261-725-7 (electronic) ISSN 0116-3000). Retrieved from <http://dx.doi.org/10.22617/FLS190428-3> on May 25, 2021.
- Akindola R.B. (2009). Towards a definition of poverty: Poor people’s perspectives and implications for poverty reduction. *Journal of Developing Societies*. 25(2): 121-150. <https://doi.org/10.1177/0169796X0902500>.
- Alkire S. & Foster J. (2011). Counting and multidimensional poverty measurement. *Journal of Public Economics*, 95(7): 476-487. <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2010.11.006>.
- Asfaw S., Shiferaw B. & Simtowe F. (2010). Does technology adoption promote commercialization? Evidence from chickpea technologies in Ethiopia. Paper presented at the CSAE 2010 conference on Economic Development in Africa, University of Oxford, UK.
- Bui T.K.T. & Erreygers G. (2020). Multidimensional Inequality in Vietnam 2002-2012. *Economies*. 8(2): 29. doi.org/10.3390/economies8020029.
- Carletto C., Corral P. & Guelfi A. (2017). Agricultural commercialization and nutrition revisited: Empirical evidence from three African countries. *Food Policy*. 67: 106-118. doi:10.1016/j.foodpol.2016.09.020.
- Cazzuffi C., McKay A. & Perge E. (2020). The impact of agricultural commercialisation on household welfare in rural Vietnam. *Food Policy*. 94: 101811. doi:10.1016/j.foodpol.2019.101811.
- Chen K.M., Leu C.H. & Wang T.M. (2019). Measurement and Determinants of Multidimensional Poverty: Evidence from Taiwan. *Social Indicators Research*. 145(2): 459-478. doi:10.1007/s11205-019-02118-8.
- Chính phủ (2015). Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về Công bố chuẩn nghèo đa chiều Việt Nam giai đoạn 2016-2020. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Quyết-dinh-59-2015-QĐ-TTg-chuan-ngheo-tiep-can-da-chieu-ap-dung-2016-2020-296044.aspx> ngày 25/05/2021.
- Cuong N.V., Tung P.D. & Westbrook D. (2015). Do the poorest ethnic minorities benefit from a large-scale poverty reduction program? Evidence from Vietnam. *The Quarterly Review of Economics and Finance*. 56: 3-14. <https://doi.org/10.1016/j.qref.2014.09.010>
- Dartanto T. & Otsubo S.T. (2015). Measurements and determinants of multifaceted poverty: Absolute, relative, and subjective poverty in Indonesia. *Globalization and Development*. 3: 99-143. Retrieved from https://www.jica.go.jp/jica-ri/publication/workingpaper/wp_54.html on August 25, 2022.
- FAO (2017). Ending poverty and hunger by investing in agriculture and rural areas. Retrieved from <https://www.fao.org/3/i7556e/i7556e.pdf> on September 15, 2022.
- Gebre-ab N. (2006). Commercialization of smallholder agriculture in Ethiopia. Note and Papers Series. 3. Retrieved from <https://policydialogue.org/files/events/Gebre-ab.pdf> on July 19, 2021
- Gonzales Martinez R., Wells J., Anand P., Pelto G., Dhansay M.A. & Haisma H. (2022). Community

- participation and multidimensional child growth: evidence from the Vietnam Young Lives study. *Current Developments in Nutrition*. 6(4). <https://doi.org/10.1093/cdn/nzac022>.
- Ha D.T. & Shively G. (2008). Coffee boom, coffee bust and smallholder response in Vietnam's central highlands. *Review of Development Economics*. 12(2): 312-326. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9361.2007.00391.x>.
- Ha N.M., Dang Le N. & Trung Kien P. (2021). The impact of urbanization on poverty reduction: An evidence from Vietnam. *Cogent Economics & Finance*. 9(1): 1918838. doi:10.1080/23322039.2021.1918838.
- Ho N.N., Do T.L., Tran D.T. & Nguyen T.T. (2021). Indigenous pig production and welfare of ultra-poor ethnic minority households in the Northern mountains of Vietnam. *Environ Dev Sustain*. 24: 156-179. <https://doi.org/10.1007/s10668-021-01348-6>.
- Hoang H.G. (2021). Factors affecting commercialisation of vegetables by central Vietnamese smallholders. *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*. pp. 1-10. doi:10.1080/20421338.2021.1911911.
- Hoang V.N. & Vu D.C. (2021). On the effects of trade on multidimensional deprivation: Evidence from Vietnam's rice growing households. *Economic Analysis and Policy*. 71: 476-485. doi:<https://doi.org/10.1016/j.eap.2021.06.004>
- Jaleta M., Gebremedhin B. & Hoekstra D. (2009). Smallholder commercialization: Processes, determinants and impact. ILRI Discussion Paper 18. Nairobi (Kenya): ILRI. h. Retrieved from <https://hdl.handle.net/10568/27> on July 20, 2022
- Jansen A., Moses M., Mujuta S. & Yu D. (2015). Measurements and determinants of multifaceted poverty in South Africa. *Development Southern Africa*. 32(2): 151-169. <https://doi.org/10.1080/0376835X.2014.984377>.
- Kem S. (2017). Commercialisation of smallholder agriculture in Cambodia: impact of the cassava boom on rural livelihoods and agrarian change. Retrieved from <https://espace.library.uq.edu.au/view/UQ:686596> on July 25, 2022.
- Li L., Varua M.E., Komarek A.M., Shankar S. & Bellotti W.D. (2017). The interplay of production commercialisation and specialization. *China Agricultural Economic Review*. 9(4): 504-521. doi:10.1108/CAER-08-2016-0122.
- Luu Thanh Hưng & Nguyễn Thị Minh Châu (2018). Tình trạng nghèo đa chiều của lao động nhập cư ở khu vực phi chính thức thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học xã hội*. 240(8): 16.
- Mare Y., Gecho Y. & Mada M. (2022). Assessment of multidimensional rural poverty in Burji and Konso area, Southern Ethiopia. *International Review of Economics*. 69(1): 49-69. doi:10.1007/s12232-021-00385-x
- Mariyono J. (2017). Profitability and Determinants of Smallholder Commercial Vegetable Production. *International Journal of Vegetable Science*. 24(3): 274-288. doi:10.1080/19315260.2017.1413698
- Negassa A. & Jabbar M. (2008). Livestock ownership, commercial off-take rates and their determinants in Ethiopia. ILRI Research Report 9. Nairobi (Kenya): ILRI. Retrieved from <https://hdl.handle.net/10568/237> on September 15, 2022.
- Nepal R. & Thapa G.B. (2009). Determinants of agricultural commercialization and mechanization in the hinterland of a city in Nepal. *Applied Geography*. 29(3): 377-389. doi:10.1016/j.apgeog.2008.12.002
- Ngô Quốc Dũng (2021). Tác động của thể chế đến nghèo đa chiều. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Ngô Xuân Quyết (2021). Nghèo đa chiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc: trường hợp tỉnh Lào Cai. Luận án Tiến sĩ. Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế trung ương.
- Nguyen Anh T. (2021). Market-oriented extension and farming efficiency in small-scale maize farmers: evidence from Northern Vietnam. *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*. 11(2): 194-218. <https://doi.org/10.1108/JADEE-05-2020-0101>
- Nguyễn Phương Thảo (2019). Nghèo đa chiều của hộ gia đình di cư: Minh họa qua cuộc khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2014 và 2016. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*; ISSN 2588-1205. 128(5A,0): 187-206. doi:10.26459/hueuni-jed.v128i5A.5261.
- Nguyễn Quốc Nghị (2015). Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm khóm của hộ nghèo ở tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 40: 8.
- Nguyễn Tiến Dũng, Lê Văn Nam & Trần Cao Ủy (2020). Mức độ định hướng thị trường các sản phẩm nông nghiệp của hộ nghèo khu vực miền núi: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Kon Tum. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*. 62(10): 33-39. doi:https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/83.
- Nguyen Viet Cuong (2015). The impact of trade facilitation on poverty and inequality: Evidence from low- and middle-income countries. *The Journal of International Trade & Economic Development*. 24(3): 315-340. doi:10.1080/09638199.2014.898315.
- Ogotu S.O. & Qaim M. (2019). Commercialization of the small farm sector and multidimensional

- poverty. *World Development*. 114: 281-293. doi:10.1016/j.worlddev.2018.10.012.
- Olufemi F.O. & Obi A. (2017). Determinants of Commercialisation Level among Smallholder Maize Farmers in Eastern Cape, South Africa: A Case Study of Qamata and Tyefu Municipality. *Journal of Human Ecology*. 58(3): 118-125. doi:10.1080/09709274.2017.1335131.
- Pandey S. (2006). Upland rice, household food security, and commercialization of upland agriculture in Vietnam: *Int. Rice Res. Inst.* Retrieved from http://books.irri.org/9789712202100_content.pdf on October 09, 2022.
- Pham A.T.Q. & Mukhopadhyaya P. (2018). Measurement of poverty in multiple dimensions: The case of Vietnam. *Social Indicators Research*. 138(3): 953-990. <https://doi.org/10.1007/s11205-017-1691-4>.
- Pham A.T.Q. & Mukhopadhyaya P. (2022). Multidimensional Poverty and The Role of Social Capital in Poverty Alleviation Among Ethnic Groups in Rural Vietnam: A Multilevel Analysis. *Soc Indic Res*. 159(1): 281-317. doi:10.1007/s11205-021-02747-y.
- Pham A.T.Q., Mukhopadhyaya P. & Vu H. (2020). Targeting Administrative Regions for Multidimensional Poverty Alleviation: A Study on Vietnam. *Social Indicators Research*. 150(1): 143-189. doi:10.1007/s11205-020-02285-z.
- Pingali P.L. (1997). From subsistence to commercial production systems: The transformation of Asian agriculture. *American journal of Agricultural economics*. 79(2): 628-634. <https://doi.org/10.2307/1244162>.
- Pingali P.L. & Rosegrant M.W. (1995). Agricultural commercialization and diversification: processes and policies. *Food Policy*. 20(3): 171-185. [https://doi.org/10.1016/0306-9192\(95\)00012-4](https://doi.org/10.1016/0306-9192(95)00012-4).
- Quyen N.H. (2019). Reducing rural poverty in Vietnam: issues, policies, challenges. Paper presented at the Mekong Development Research Institute, Written for the Expert Group Meeting on Eradicating Rural Poverty to Implement the. Retrieved from <https://www.un.org/development/desa/dspd/wp-content/uploads/.pdf> on October 08, 2022
- Radchenko N. & Corral P. (2018). Agricultural Commercialisation and Food Security in Rural Economies: Malawian Experience. *The Journal of Development Studies*. 54(2): 256-270. doi:10.1080/00220388.2017.1283014
- Ray R. & Sinha K. (2015). Multidimensional deprivation in China, India and Vietnam: a comparative study on micro data. *Journal of Human Development and Capabilities*. 16(1): 69-93. <https://doi.org/10.1080/19452829.2014.897311>
- Riwthong S., Schreinemachers P., Grovermann C. & Berger T. (2015). Land use intensification, commercialization and changes in pest management of smallholder upland agriculture in Thailand. *Environmental Science & Policy*. 45: 11-19. <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2014.09.003>.
- Rubhara T. & Mudhara M. (2019). Commercialization and its determinants among smallholder farmers in Zimbabwe. A case of Shamva District, Mashonaland Central Province. *African Journal of Science, Technology, Innovation and Development*. 11(6): 711-718. doi:10.1080/20421338.2019.1571150.
- Sen A. (1985). A sociological approach to the measurement of poverty: a reply to Professor Peter Townsend. *Oxford Economic Papers*. 37(4): 669-676. <https://www.jstor.org/stable/2663049>.
- Shadreck Z., Isaac J.M., & Bruce M. (2013). Smallholder agricultural commercialization for income growth and poverty alleviation in southern Africa: A review. *African Journal of Agricultural Research*. 8(22): 2599-2608.
- Strasberg P.J., Jayne T.S., Yamano T., Nyoro J.K., Karanja D.D. & Strauss J. (1999). Effects of agricultural commercialization on food crop input use and productivity in Kenya. *Food Security International Development Policy Syntheses* 11463, Michigan State University, Department of Agricultural, Food, and Resource Economics. DOI: 10.22004/ag.econ.11463.
- Thom B.T., Dinh T., Hoa N.T. & Suu B.T. (2021). The participation of people in developing agriculture value chain of wild pork and wild pigs in the North of Vietnam. *International Journal of Ecosystems and Ecology Science*. 11(4): 743-752.
- Tipraqsa P. & Schreinemachers P. (2009). Agricultural commercialization of Karen Hill tribes in northern Thailand. *Agricultural Economics*. 40(1): 43-53. doi:10.1111/j.1574-0862.2008.00343.x
- Tổng cục Thống kê (2019). Niên giám thống kê 2019. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội.
- Trần Văn Cường (2017). Giải pháp tăng cường tiếp cận thị trường cho các hộ nông dân nghèo tỉnh Phú Thọ. Luận án Tiến sĩ. Học viện nông nghiệp Việt Nam.
- Truong T.Q. (2009). Transition from subsistence farming to commercial agriculture in Quang Binh province, Vietnam. Retrieved from <https://hdl.handle.net/10182/1557> on July 25, 2021.
- Tudi M., Daniel Ruan H., Wang L., Lyu J., Sadler R., Connell D. & Phung D.T. (2021). Agriculture development, pesticide application and its impact on the environment. *International Journal of Environmental Research and Public Health*. 18(3): 1112.

- UN (2016). Transforming our world: The 2030 agenda for sustainable development. Retrieved from: <https://sustainabledevelopment.un.org/post2015/transformingourworld/publication> on September 08, 2022.
- von Braun J. (1995). Agricultural commercialization: impacts on income and nutrition and implications for policy. *Food Policy*. 20(3): 187-202. doi:[https://doi.org/10.1016/0306-9192\(95\)00013-5](https://doi.org/10.1016/0306-9192(95)00013-5)
- Von Braun J. & Kennedy E.T. (1994). Agricultural commercialization, economic development, and nutrition. Baltimore, MD: Published for the International Food Policy Research Institute (IFPRI) by Johns Hopkins University Press. <http://ebrary.ifpri.org/cdm/ref/collection/p15738col12/id/129374>.
- Vu L.H. & Nguyen T.A. (2021). Elderly Poverty in Vietnam: Trends and Determinants. *Journal of Population and Social Studies [JPSS]*. 29: 526-543.
- Wang C., Zeng B., Luo D., Wang Y., Tian Y., Chen S. & He X. (2021). Measurements and Determinants of Multidimensional Poverty: Evidence from Mountainous Areas of Southeast China. *Journal of Social Service Research*. 47(5): 743-761. doi:10.1080/01488376.2021.1914283.
- World Bank (2018). Poverty and shared prosperity 2018: Piecing together the poverty puzzle: The World Bank. Retrieved from <https://www.worldbank.org/en/publication/poverty-and-shared-prosperity-2018> on October 08, 2022.
- World Bank (2020). Poverty and shared prosperity 2020: correcting course: The World Bank. Retrieved from <https://www.worldbank.org/en/publication/poverty-and-shared-prosperity> on October 10, 2022.
- Yang J. & Mukhopadhyaya P. (2017). Disparities in the Level of Poverty in China: Evidence from China Family Panel Studies 2010. *Social Indicators Research*. 132(1): 411-450. doi:10.1007/s11205-016-1228-2.